

Bản án số: 194/2024/DS-PT

Ngày: 26-4-2024

V/v “Tranh chấp đòi tài sản
là quyền sử dụng đất và nhà ở
và hủy một phần di chúc”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Vân.

Các thẩm phán:

1. Ông Hồ Văn Cường;

2. Bà Võ Thị Hồng Mai.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Thư Thảo, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Thị Thủy Tiên, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 23 và 26 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 86/2024/TLPT-DS ngày 14 tháng 3 năm 2024 về việc “Tranh chấp đòi tài sản là quyền sử dụng đất và nhà ở và yêu cầu hủy một phần di chúc”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 11/2024/DS-ST ngày 30-01-2024, của Tòa án nhân dân thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 140/2024/QĐ-ST ngày 18 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị M, sinh năm 1965; nơi cư trú: Số A, đường số E T, khu phố N, phường N, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Lưu Anh N; Công ty L1 – Chi nhánh T5; thuộc đoàn luật sư tỉnh T; có mặt.

2. Bị đơn: Bà Võ Thị Ngọc T, sinh năm 1975; có mặt.

Anh Lê Hữu T1, sinh năm 1996; có mặt.

Nơi cư trú: Số A, đường số B T, khu phố N, phường N, thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T, anh T1: Anh Nguyễn Hoàng L, sinh năm 1985; nơi cư trú: Số F, đường S- K, tổ B, ấp P, xã S, huyện D, tỉnh Tây Ninh; (Hợp đồng ủy quyền ngày 16-10-2023); có mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị **Phùng Thị H**, sinh năm 1994; nơi cư trú: **Số A, đường số B T, khu phố N, phường N, thành phố T, tỉnh Tây Ninh**; vắng mặt.

3.2. Ông **Lê Văn T2**, sinh năm 1971; nơi cư trú: **Khu phố N, phường N, thành phố T, tỉnh Tây Ninh**; có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Bà **Võ Thị Ngọc T** anh **Lê Hữu T1** là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện ngày 03-7-2023, đơn khởi kiện bổ sung ngày 03-11-2023 và các lời khai tại Tòa án bà **Lê Thị M** trình bày:*

Nguyên bà có phần đất diện tích 466 m², thuộc thửa số 89, tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại **khu phố N, phường N, thành phố T, tỉnh Tây Ninh** do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số: CN535627, số vào sổ cấp GCN: CS07019 ngày 07-5-2018. Nguồn gốc đất do cha mẹ là cụ **Lê Văn Đ** và cụ **Nguyễn Thị V** làm di chúc để lại cho bà **M** và em trai bà **M** tên **Nguyễn Văn T3** đồng sở hữu, đến ngày 16-01-2018 sau khi cha mẹ chết ông **T3** ký Văn bản phân chia di sản thừa kế, tặng cho bà **M** phần đất được hưởng nên bà **M** được toàn quyền sử dụng diện tích đất nói trên.

Riêng ông **Lê Văn Đ** em bà **M** có vợ là bà **Võ Thị Ngọc T** chung sống với nhau đến ngày 09-8-2010 bà **T** ly hôn với ông **D**; sau khi bà **T** bỏ nhà đi nơi khác sinh sống, ông **D** không có nhà ở và phải nuôi con là anh **Lê Hữu T1**; lúc này bà **M** thấy thương nên bỏ tiền ra mua vật liệu xây dựng, xây căn nhà cấp 4 diện tích ngang 5 m, dài 16,5 m (82,5 m²) trên phần đất diện tích 466 m² thuộc thửa số 89, tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại **khu phố N, phường N, thành phố T, tỉnh Tây Ninh** do bà **M** đứng tên cho ông **D** và anh **T1** ở nhờ; đến tháng 02-2013 ông **D** chết, tháng 3-2013 bà **T** quay trở về xin ở nhờ cùng anh **T1** đến nay. Do nhiều lần bà **T** và anh **T1** có những lời lẽ xúc phạm và đối xử không tốt với bà **M** nên bà **M** có yêu cầu bà **T** và anh **T1** di dời toàn bộ tài sản cá nhân đi nơi khác trả lại nhà đất cho bà, nhưng bà **T** và anh **T1** không thực hiện. Nay bà **M** yêu cầu bà **T** và anh **T1** trả lại nhà đất trên theo sơ đồ hiện trạng diện tích đo đạc thực tế.

*Đối với bị đơn bà **Võ Thị Ngọc T** và anh **Lê Hữu T1**; tại đơn phản tố ngày 26-10-2023 của anh **Lê Hữu T1** và các lời khai tại Tòa án của người đại diện theo ủy quyền cho bị đơn anh **Nguyễn Hoàng L** trình bày:*

Nguyên năm 1996 ông **Lê Văn Đ** và bà **Võ Thị Ngọc T** được cụ **Lê Văn Đ** và cụ **Nguyễn Thị V** cho phần đất diện tích khoảng 82 m² (ngang 5 m, dài 16,5 m) thuộc một phần thửa đất số 302 (thửa mới 89), tờ bản đồ số 8 (tờ bản đồ mới số 22) tọa lạc tại **khu phố N, phường N, thành phố T, tỉnh Tây Ninh**; đến năm 1997 ông **D**, bà **T** xây dựng nhà ở trên đất để ra riêng và sống từ đó đến nay, tất cả cô chú bác ông bà đều biết mà không ai tranh chấp.

Năm 2013, cụ Đ và cụ V chuẩn bị làm thủ tục tách giấy cho ông D thì ông D bị bệnh chết nên việc làm thủ tục cấp giấy chưa thực hiện được; sau khi ông D chết thì anh T1 và bà T vẫn sinh sống tại nhà đất trên đến nay. Năm 2015, cụ V chết đến năm 2017 cụ Đ chết anh T1 và bà T vẫn sinh sống trên nhà đất này không ai tranh chấp; năm 2023 thì xảy ra tranh chấp với bà M, bà M yêu cầu bà T và anh T1 di dời đi chỗ khác trả lại phần đất trên cho bà M vì bà M được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2018. Khi xảy ra tranh chấp thì anh T1 mới biết được cụ V và cụ Đại để lại di chúc cho bà M và ông T3.

Đối với di chúc được lập vào năm 2012 tại Văn phòng C theo chứng nhận số 13 quyền số 01 do Công chứng viên Trần Thị Kim Đ1 ký thì không đúng theo ý nguyện cụ V, cụ Đ vào thời điểm đó các cụ đã già hơn 80 tuổi nên không còn minh mẫn và tại thời điểm lập di chúc đã có nhà ở do ông D, bà T xây dựng và ở trên đất. Việc bà M đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tranh chấp đuổi anh T1, bà T ra khỏi đất để nhằm chiếm hết đất đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi ích hợp pháp của anh T1; ngoài chỗ ở này ra anh T1 không còn chỗ ở nào khác. Vì vậy nay anh T1 yêu cầu xem xét như sau:

1. Hủy 01 phần tờ di chúc lập ngày 12-01-2012 tại Văn phòng C tỉnh Tây Ninh, số chứng nhận số 13, quyền số 01 do Công chứng viên Trần Thị Kim Đ1 ký.

2. Hủy 01 phần Văn bản phân chia di sản thừa kế tại Văn phòng C tỉnh Tây Ninh theo số công chứng 424, quyền số 5.TP/CC-SCC/HĐGD do Công chứng viên Kim Ngọc T4 ký.

3. Công nhận phần đất diện tích khoảng 82 m² (ngang 5 m, dài 16,5 m) thuộc thửa đất số 302 (thửa mới 89), tờ bản đồ số 8 (tờ bản đồ mới 22) tọa lạc tại khu phố N, phường N, thành phố T là thuộc quyền quản lý sử dụng của anh T1. Vì cha mẹ anh đã được ông bà nội anh cho và xây dựng nhà ở từ năm 1997 đến nay không ai tranh chấp.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, tại bản tự khai ngày 11-12-2023 chị Phùng Thị H trình bày:

Chị là vợ của anh Lê Hữu T1, chị và anh T1 kết hôn với nhau vào năm 2021, sau khi kết hôn chị về sống trên nhà đất đang tranh chấp, phần đất này chồng chị nói là được ông bà nội cho cha chồng và sau này chồng chị quản lý sử dụng không ai tranh chấp, đến khoảng tháng 4-2023 thì bà M tranh chấp với anh T1. Nay chị không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà M.

Biên bản lấy lời khai ngày 24-4-2024 của ông Lê Văn T2: Cha ông là Lê Văn Đ (H1), sinh năm 1924 (chết) ngày 23-9-2017, mẹ ông là Nguyễn Thị V, sinh năm 1931 (chết) ngày 21-4-2015. Khi còn sống cha mẹ ông có một phần đất có

diện tích 466 m², thuộc thửa số 89, tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại khu phố N, phường N, thành phố T, tỉnh Tây Ninh. Ngày 12-01-2012, cha mẹ ông làm di chúc cho ông và bà M, phần đất có diện tích 466 m², thuộc thửa số 89, tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại khu phố N, phường N, thành phố T, tỉnh Tây Ninh. Ngày 16-01-2018, ông và bà M lập văn bản phân chia di sản thừa kế, ông tặng cho phần thừa kế của ông cho bà M. Nên ông không đồng ý yêu cầu phản tố của anh T1, bà T, căn nhà trên đất là của bà M xây không phải của ông D bà T.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 11/2024/DS-ST ngày 30-01-2024, của Tòa án nhân dân thành phố Tây Ninh, quyết định.

Căn cứ vào các Điều 646, 647, 648, 649, 650, 652, 668 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 166, 611, 643 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 48 của Luật Công chứng; Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị M đối với bị đơn anh Lê Hữu T1 và bà Võ Thị Ngọc T; buộc anh Lê Hữu T1 và bà Võ Thị Ngọc T trả lại căn nhà cấp 4 diện tích ngang 5 m, dài 16,5 m (82,5 m²) trên phần đất diện tích 466 m² thuộc thửa số 89, tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại khu phố N, phường N, thành phố T, tỉnh Tây Ninh do bà Lê Thị M đứng tên (diện tích đất thực tế nằm trong giấy chứng nhận QSDĐ là 56,8 m²) theo sơ đồ hiện trạng.

Thời hạn lưu cư của anh T1, bà T và chị H là 03 (ba) tháng tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Lê Hữu T1.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 07-02-2024, bà T và anh T1 có đơn kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác đơn khởi kiện của nguyên đơn chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại phiên tòa:

Bà T và anh T1 và người đại diện bà T và anh T1 trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Bà M trình bày: Không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bà T và anh T1.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Phần đất có diện tích 466 m², thuộc thửa số 89, tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại khu phố N, phường N, thành phố T, tỉnh Tây Ninh là của cụ Đ và cụ V. Ngày 12-01-2012, cụ Đ và cụ V lập di chúc cho ông T2 và bà M, tại phòng C1 tỉnh Tây Ninh chứng thực nên di chúc này hợp pháp. Sau khi cụ Đ và cụ V chết. Ngày 16-01-2018, ông T2 và bà M lập văn bản phân chia di sản thừa kế, ông T2 tặng cho phần thừa kế của ông cho bà M. Bà M làm thủ tục kê khai được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số: CN535627, số vào sổ cấp GCN: CS07019 ngày

07-5-2018. Căn nhà trên đất do bà M xây cho ông D và anh T1 sinh sống. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử: Không chấp nhận kháng cáo của bà T và anh T1. Ghi nhận bà M đồng ý hỗ trợ tiền di dời cho anh T1 bà T 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) và đồng ý cho anh T1 bà T lưu cư thời hạn 06 tháng kể từ khi án có hiệu lực pháp luật.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa ; người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Chấp nhận một phần kháng cáo của bà T và anh T1. Đề nghị hội đồng xét xử hủy một phần tờ di chúc và hủy một phần văn bản thỏa thuận giữa bà M với ông T2.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Ngày 26-10-2023, anh Lê Hữu T1 có đơn phản tố yêu cầu hủy một phần di chúc lập ngày 12-01-2012, tại văn phòng C tỉnh Tây Ninh và hủy một phần văn bản phân chia di sản thừa kế giữa ông T2 với bà M nên ông T2 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án nhưng cấp sơ thẩm không đưa ông T2 vào tham gia tố tụng là thiếu sót. Tại cấp phúc thẩm ông T2 đồng ý tham gia tố tụng. Do đó, cấp phúc thẩm đưa ông T2 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cho đúng theo khoản 4 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Xét kháng cáo của bà Võ Thị Ngọc T, anh Lê Hữu T1 thì thấy rằng:

[2.1] Ngày 12-01-2012, cụ Lê Văn Đ (H1) sinh năm 1924 và cụ Nguyễn Thị V sinh năm 1931 lập di chúc để lại cho bà Lê Thị M và ông Lê Văn T2 đồng thừa hưởng quyền sử dụng đất diện tích 495 m², thửa đất số 302, tờ bản đồ số 8 tọa lạc tại xã N, thị xã T, tỉnh Tây Ninh tại Phòng C1 tỉnh Tây Ninh; sau khi các cụ chết ngày 16-01-2018, thì ông Lê Văn T2 và bà Lê Thị M đến Phòng C1 tỉnh Tây Ninh lập Văn bản phân chia di sản thừa kế, ông T2 đã tặng cho phần thừa kế của ông lại cho bà M; sau đó bà M kê khai đăng ký được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho bà Lê Thị M đứng tên phần đất diện tích 466,6 m², thửa đất số 89, tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại khu phố N, phường N, thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

[2.2] Anh Lê Hữu T1 và bà Võ Thị Ngọc T cho rằng năm 1996 ông Lê Văn Đ và bà Võ Thị Ngọc T được cụ Lê Văn Đ, cụ Nguyễn Thị V cho phần đất diện tích khoảng 82 m² (ngang 5 m, dài 16,6 m) thuộc một phần thửa đất số 302 (thửa mới 89), tờ bản đồ số 8 (tờ bản đồ mới số 22) đất tọa lạc tại khu phố N, phường N, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; năm 1997, ông D bà T xây dựng nhà ở trên đất để ra riêng và sống từ đó đến nay, tất cả cô chú bác ông bà đều biết mà không ai tranh chấp. Năm 2013 cụ Đ và cụ V chuẩn bị làm thủ tục tách giấy cho

ông **D** thì ông **D** bị bệnh chết nên việc làm thủ tục cấp giấy chưa thực hiện được; sau khi ông **D** chết anh **T1** và bà **T** vẫn sống tại nhà đất trên. Năm 2015 cụ **V** chết đến năm 2017 cụ **Đ** chết, nhà đất này không ai tranh chấp.

[2.3] Bà **M** cho rằng ông **Lê Văn Đ** là em ruột bà có vợ là bà **Võ Thị Ngọc T** chung sống đến ngày 09-8-2010, bà **T** xin ly hôn với ông **D** bỏ nhà đi nơi khác sinh sống, ông **D** không có nhà ở và phải nuôi con là anh **Lê Hữu T1**; lúc này bà **M** thấy thương nên bỏ tiền ra mua vật liệu xây dựng, xây căn nhà cấp 4 diện tích ngang 5 m, dài 16,5 m trên phần đất diện tích 466 m² thuộc thửa số 89, tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại **khu phố N, phường N, thành phố T, tỉnh Tây Ninh** do bà **M** đứng tên cho ông **D** và anh **T1** ở nhờ; đến tháng 02-2013, ông **D** chết, tháng 3-2013, bà **T** quay trở về xin ở nhờ cùng anh **T1** đến nay. Quá trình giải quyết vụ án bà **M** cung cấp giấy xác nhận mua vật tư xây dựng tại cửa hàng vật liệu xây dựng **Thu N1** ngụ tại **số F Đ, khu phố H, phường H** (bút lục 71).

[2.4] Tại Bản án Hôn nhân gia đình số 41/2010/HNGĐ-ST ngày 09-8-2010 của Tòa án nhân dân thị xã Tây Ninh (nay **thành phố T**) bà **T** xác định tài sản chung, bà **T** và ông **D** không có (bút lục 69;70).

[2.5] Tại phiên tòa phúc bà **T** khai nhà hiện anh **T1** và bà đang sinh sống là do cụ **Đ** và cụ **V** xây cho bà và ông **D** ra sống riêng. Bà mai không thừa nhận. Bà **T** và anh **T1** không cung cấp được chứng cứ chứng minh có việc cụ **Đ** và cụ **V** cho đất và xây nhà cho ông **D** và bà **T**.

[2.6] Theo Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất số: 49/2023/SĐHT ngày 14-11-2023 do Chi nhánh **Công ty TNHH D1** cung cấp diện tích đo đạc hiện trạng là 126,9 m². Trong đó diện tích đất hiện trạng nằm trong giấy chứng nhận là 56,8 m²; diện tích đất hiện trạng nằm ngoài giấy chứng nhận là 70.1 m²; diện tích nhà ở nằm ngoài giấy chứng nhận là 31,4 m², diện tích nhà ở nằm trong giấy chứng nhận là 33,9 m²; diện tích mái che nằm trong giấy chứng nhận là 11,6 m², diện tích mái che nằm ngoài giấy chứng nhận là 4,6 m². Nên căn nhà diện tích 81,5 m² nhưng đã nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 36 m² (trên đường QH 4.00 m) (bút lục 171).

[3] Xét di chúc của cụ **Lê Văn Đ (H1)** và cụ **Nguyễn Thị V** có đầy đủ năng lực hành vi dân sự bản di chúc có chữ ký và chữ viết của cụ **Lê Văn Đ** và cụ **Nguyễn Thị V**. Hình thức di chúc lập thành văn, có công chứng, chứng thực phù hợp với Điều 649 và khoản 3 Điều 650 Bộ Luật Dân sự 2005. Nội dung di chúc đầy đủ theo quy định tại Điều 653 Bộ Luật dân sự 2005. Thủ tục lập di chúc phù hợp theo quy định tại Điều 48 của Luật Công chứng 2006 “Công chứng di chúc” và Điều 658 Bộ Luật dân sự 2005 “Thủ tục lập di chúc tại cơ quan công chứng hoặc UBND xã, phường, thị trấn”. Nên di chúc ngày 12-01-2012 của cụ **Lê Văn Đ (H1)** và cụ **Nguyễn Thị V** là hoàn toàn hợp pháp theo

quy định tại Điều 652 Bộ Luật Dân sự năm 2005. Căn nhà cấp 4 anh **T1** đang sinh sống xây trên 20 năm hiện đã hết niên hạn sử dụng nên không định giá. Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Lê Thị M**, không chấp nhận yêu cầu phản tố của anh **Lê Hữu T1**, bà **Võ Thị Ngọc T** là có cơ sở. Bà **T** và anh **T1** kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên không có căn cứ chấp nhận. Tại phiên tòa bà **M** đồng ý hỗ trợ tiền di dời cho bà **T** và anh **T1** 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng và cho anh **T1** và bà **T** lưu cư 06 (sáu) tháng kể từ khi án có hiệu lực pháp luật nên ghi nhận.

[4] Từ nhận định trên, không có căn cứ chấp nhận đơn kháng cáo của bà **Võ Thị T** và anh **Lê Hữu T1**. Không có căn cứ chấp nhận đề nghị của đại diện viện kiểm sát, chấp nhận đề nghị của luật sư. Sửa một phần bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên anh **T1** phải chịu 6.825.000 (sáu triệu tám trăm hai mươi lăm nghìn) đồng tiền án phí đối với yêu cầu không được Tòa án chấp nhận; được khấu trừ tiền tạm ứng đã nộp 5.600.000 (năm triệu sáu trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số: 0002696 ngày 30-10-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tây Ninh, còn phải nộp 1.225.000 (một triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn) đồng; bà **M** không phải chịu tiền án phí nên được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số: 0002267 ngày 03-7-2023 và 1.250.000 (một triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn) đồng theo biên lai thu số: 0002010 ngày 06-11-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tây Ninh.

[6] Về án phí phúc thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà **T** và anh **T1** kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

[7] Về chi phí tố tụng: Căn cứ Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự anh **Lê Hữu T1** phải chịu tiền chi phí đo đạc, định giá tài sản và thẩm định tại chỗ số tiền 19.800.000 (mười chín triệu tám trăm nghìn) đồng, đã nộp đủ.

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các Điều 646, 647, 648, 649, 650, 652, 668 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 166, 611, 643 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 48 của Luật Công chứng; Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016

của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà **Võ Thị Ngọc T** và anh **Lê Hữu T1**.

2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2024/DS-ST ngày 30-01-2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Lê Thị M** đối với bị đơn anh **Lê Hữu T1** và bà **Võ Thị Ngọc T** về việc “ Tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất và nhà ở và hủy một phần di chúc”.

4. Buộc anh **Lê Hữu T1** và bà **Võ Thị Ngọc T** trả lại căn nhà cấp 4 diện tích ngang 5 m, dài 16,5 m (82,5 m²) trên phần đất diện tích 466 m² thuộc thửa số 89, tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại **khu phố N, phường N, thành phố T, tỉnh Tây Ninh** do bà **Lê Thị M** đứng tên (diện tích đất thực tế nằm trong giấy chứng nhận QSDĐ là 56,8 m²)

5. Ghi nhận bà **M** đồng ý hỗ trợ cho anh **T1**, bà **T** 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng tiền di dời.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người bị thi hành án không chịu nộp số tiền nêu trên, thì hàng tháng người bị thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

6. Thời hạn lưu cư của anh **T1**, bà **T** và chị **H** là 06 (sáu) tháng tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

7. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của anh **Lê Hữu T1**.

8. Chi phí tố tụng: Anh **Lê Hữu T1** phải chịu tiền chi phí đo đạc, định giá tài sản và thẩm định tại chỗ số tiền 19.800.000 (mười chín triệu tám trăm nghìn) đồng, đã nộp đủ.

9. Về án phí:

9.1. Về án dân sự sơ thẩm:

- Anh **T1** phải chịu 6.825.000 (sáu triệu tám trăm hai mươi lăm nghìn) đồng; được khấu trừ tiền tạm ứng đã nộp 5.600.000 (năm triệu sáu trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số: 0002696 ngày 30-10-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tây Ninh, còn phải nộp 1.225.000 (một triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn) đồng.

- Hoàn trả cho bà **M** số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số: 0002267 ngày 03-7-2023 và 1.250.000 (một triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng theo biên lai thu số: 0002010 ngày 06-11-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tây Ninh.

9.2. Về án phí phúc thẩm: Bà **Võ Thị Ngọc T** và anh **Lê Hữu T1** phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ từ tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên

lai thu số 0002383 ngày 15-02-2024, của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

10. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án Dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- PKTNV TA tỉnh;
- VKSND tỉnh TN;
- TAND TPTN;
- THADS TPTN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Hồng Vân